

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/DS-PT

Ngày: 11-4-2024

V/v: “Tranh chấp kiện đòi
tài sản và bồi thường thiệt
hại ngoài hợp đồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Bích Vân

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên
Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLPT-DS ngày 25
tháng 01 năm 2024, về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt
hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 237/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án
nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2024/QĐ-PT ngày
15 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông **Phạm Quang H**, sinh năm: 1980. Có mặt

Địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số B ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

***Bị đơn:** Ông **Bùi Văn C**, sinh năm: 1964 và bà **Nguyễn Thị K**, sinh
năm: 1970. Ông **C**, bà **K** có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông **Trần Văn M**, sinh năm:
1970 và bà **Dương Thị Mai T**, sinh năm: 1971. Ông **M**, bà **T** vắng mặt và có
đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- **Người kháng cáo:** Các bị đơn ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị Kiều**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông **Phạm
Quang H** trình bày:

Vào ngày 09/10/2012 ông có mua một miếng đất của ông **Trần Văn M**
diện tích là 09 công tầm lớn với số tiền là 540.000.000 đồng, ông đã trả tiền đất
cho ông **M** đủ nhưng ông **M** chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông
đứng tên. Đến năm 2013, ông **C** và bà **K** thỏa thuận mua lại phần đất trên nên
ông đã đồng ý chuyển nhượng lại phần đất này cho ông **C**, bà **K** cũng với giá

540.000.000 đồng. Ông C, bà K đã trả trước cho ông được số tiền là 440.000.000 đồng. Ông đã giao đất cho ông C, bà K canh tác, còn lại 100.000.000 đồng ông và ông C bà K thỏa thuận khi nào ông M chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất cho ông C, bà K đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C, bà K sẽ trả cho ông số tiền còn lại. Đến ngày 30/12/2016 Cơ quan thi hành án dân sự huyện G có mời ông và vợ chồng ông C và ông M lên giải quyết. Lúc này, ông C, bà K có thỏa thuận trả thêm cho ông số tiền là 10.000.000 đồng, tổng cộng ông C, bà K phải trả cho ông là 110.000.000 đồng, có làm biên nhận cho ông và hứa đến ngày 01/02/2017 sẽ trả đủ số tiền trên. Từ sự thỏa thuận trên, ông M đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên cho ông C và ông C, bà K đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017 đối với phần đất trên nhưng ông C, bà K đã không thực hiện đúng cam kết theo giấy nhận nợ ngày 30/12/2016. Ông đã nhiều lần liên hệ ông C, bà K yêu cầu ông bà thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nhưng ông bà khất lần mà không trả. Xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm, nên khởi kiện buộc ông C, bà K phải trả cho ông số tiền còn nợ là 110.000.000 đồng như đã cam kết và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày ông C bà K ký cam kết trả số tiền trên nhưng không thực hiện là ngày 01/02/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện. Ông đồng ý là ông C, bà K có bỏ ra khoản tiền để trả nợ Ngân hàng và trừ tiền cổ đất mà ông bà đã nhận cầm cố số đất trên với ông M là 160.000.000 đồng. Số còn lại ông C, bà K đưa cho ông tiền mặt nhưng nhận nhiều đợt, tổng cộng các khoản ông C, bà K đã giao số tiền là 440.000.000 đồng. Còn lại 100.000.000 đồng thỏa thuận khi nào làm giấy xong ông C, bà K trả đủ cho ông. Đối với yêu cầu phản tố của ông C, bà K, ông không đồng ý bồi thường khoản tiền 140.000.000 đồng mà ông C, bà K yêu cầu vì việc ông bà chi số tiền trên như thế nào để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà đó là trách nhiệm của ông bà. Ông C, bà K cho rằng ông có nợ số tiền 400.000.000 đồng, ông xác định không có mượn của ông C, bà K. Đối với tờ biên nhận ngày 22/5/2013 mà ông C, bà K cung cấp cho Tòa án, ông thừa nhận chữ viết và chữ ký là của ông, tại thời điểm ký tên tờ biên nhận này không có gạch xóa như tờ biên nhận mà ông C, bà K cung cấp. Nội dung tờ biên nhận cũng không thể hiện việc ông mượn tiền của ông C, bà K. mà biên nhận này thể hiện số tiền chuyển nhượng đất ông đã nhận của ông C bà K nhưng do không giao một lần mà mà giao từng đợt nên mỗi đợt nhận ông làm biên nhận với ông C, bà K. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố này, ông C, bà K đã rút lại yêu cầu nên ông không ý kiến gì.

Bị đơn Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị K trình bày:

Ông bà thừa nhận vào năm 2013, giữa ông bà và ông H có thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 09 công tằm 03m loại đất lúa, thửa 216, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang với giá là 540.000.000 đồng. Việc thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này chỉ trên cơ sở thỏa thuận miệng. Ông H cho rằng giao đất cho ông bà canh tác tại thời điểm chuyển nhượng là không đúng vì phần đất này tại thời điểm chuyển nhượng đất, ông Trần Văn M còn đứng tên mà vợ chồng ông bà là người đang nhận cố số đất này của ông M từ năm 2012 và thực tế vợ chồng ông bà canh tác xuyên suốt. Giữa

ông H và ông M thỏa thuận như thế nào ông bà không rõ, dựa trên giấy tay chuyển nhượng đất giữa ông H và ông M mà ông H đưa ra cho ông bà xem nên ông bà cũng thống nhất nhận chuyển nhượng phần đất này. Ông bà đã bỏ ra số tiền là 103.000.000 đồng để trả nợ thay cho ông M tại Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về làm thủ tục chuyển quyền, trừ 160.000.000 đồng ông M đã cầm cố số đất này cho ông bà, phần còn lại là 177.000.000 đồng tiền mặt ông H là người nhận. Tuy nhiên, giữa ông bà và ông H có làm tờ thỏa thuận, thể hiện ông H đã nhận số tiền là 440.000.000 đồng. Còn lại 100.000.000 đồng, ông bà giữ lại để khi nào làm giấy tờ sang tên cho ông bà xong thì ông bà sẽ giao đủ cho ông H vì phần đất ông H bán cho ông bà là do ông M, bà T đứng tên. Sau khi thỏa thuận với ông H xong thì Chi cục thi hành án dân sự huyện lên ngay phần đất ông bà nhận chuyển nhượng để kê biên phát mãi đối với người bị thi hành án là ông M, bà T vì phần đất này ông M, bà T còn đứng tên. Chính vì vậy, ông bà không làm được thủ tục chuyển quyền thừa đất này, ông bà phải bỏ tiền ra để trả cho ông Dương Tấn T1 20 chỉ vàng 24k quy đổi tiền khoảng 70.000.000 đồng là người được thi hành án mà ông M, bà T là người bị thi hành án và đưa cho ông M 20.000.000 đồng tiền mặt. Vì vậy, ông bà không trả số tiền trên lại cho ông H. Chính vì ông bà bỏ tiền ra trả cho những người được thi hành án nên vì vậy thi hành án đã đình chỉ thi hành án không kê biên phần đất này và ông bà mới được làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Còn đối với việc ông H kiện yêu cầu trả số tiền 110.000.000 đồng, ông bà không đồng ý vì ông bà chỉ giữ lại 100.000.000 đồng khi nào ông H, ông M làm giấy cho ông bà đứng tên xong thì ông bà sẽ trả đủ và có thương lượng là sẽ cho thêm ông H 10.000.000 đồng nếu ông H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông được. Ông bà xác định giấy biên nhận nợ trên chỉ là sự thỏa thuận có điều kiện chứ thực chất ông bà không có thiếu nợ gì ông H nên không công nhận. Thực tế, ông H cũng không có trách nhiệm gì trong việc ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thừa đất trên mà đòi ông bà phải thực hiện nghĩa vụ nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông H ông bà không đồng ý.

Ngoài ra, ông bà có yêu cầu phản tố đối với ông Phạm Quang H, yêu cầu ông H phải bồi thường những thiệt hại mà ông bà phải bỏ ra để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà đứng tên, trong khi ông H cam kết chịu trách nhiệm nhưng không thực hiện với số tiền là 120.000.000 đồng (T2 bỏ ra trả cho ông T1 và đưa cho ông M) và bồi thường 20.000.000 đồng tiền đi đứng để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà còn yêu cầu phản tố bổ sung, buộc ông H phải trả cho ông bà số tiền 400.000.000 đồng mà ông H đã mượn nhưng chưa trả theo biên nhận nợ mà ông H ký với ông bà ngày 22/3/2013. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố bổ sung này, ông bà rút lại không yêu cầu.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 237/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang H.

Buộc ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị K cùng liên đới giao trả cho ông Phạm Quang H số tiền là 163.664.000 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng)

Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông C, bà Kiều c thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông C, bà K còn phải khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị K về việc buộc ông Phạm Quang H bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố bổ sung của ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị K về việc buộc ông Phạm Quang H giao trả số tiền đã mượn là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) do ông C, bà K rút lại yêu cầu này

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/10/2023, các bị đơn ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu xử buộc ông Phạm Quang H và vợ chồng ông Trần Văn M và bà Dương Thị Mai T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng ông tổng số là 20 chỉ vàng 24kr (Loại vàng 9999) và 20.000.000 đồng.

Vợ chồng ông sẽ tự nguyện đứng ra chịu trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Quang H số tiền 100.000.000 đồng.

Ông bà không thống nhất chịu tiền lãi cho ông H vì số tiền mà ông bà đã đứng ra thanh toán nợ khi thi hành án thì ông bà đã không có yêu cầu tính lãi

Nếu ông H yêu cầu tính lãi thì vợ chồng ông yêu cầu ông H, ông M bà T phải có trách nhiệm liên đới chịu lãi suất phần tiền vàng mà vợ chồng ông đã đứng ra thanh toán nợ cho ông M kể từ ngày thanh toán nợ đến ngày tòa án cấp phúc thẩm đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Quang H, bị đơn ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị K thống nhất thỏa thuận với nhau là ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị K sẽ trả cho ông Phạm Quang H tổng cộng số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Thời điểm giao trả là ngày 25/5/2024.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 237/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, vợ chồng ông C bà K trả cho ông H 140.000.000 đồng, miễn tiền án phí cho ông C theo quy định của pháp luật, các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét

đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của các bị đơn ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Trần Văn M** và bà **Dương Thị Mai T** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm:

Các bị đơn ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** kháng cáo yêu cầu xử buộc ông **Phạm Quang H** và vợ chồng ông **Trần Văn M** và bà **Dương Thị Mai T** phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho vợ chồng ông tổng số là 20 chỉ vàng 24kr (Loại vàng 9999) và 20.000.000 đồng.

Vợ chồng ông sẽ tự nguyện đứng ra chịu trách nhiệm hoàn trả cho ông **Phạm Quang H** số tiền 100.000.000 đồng.

Ông bà không thống nhất chịu tiền lãi cho ông **H** vì số tiền mà ông bà đã đứng ra thanh toán nợ khi thi hành án thì ông bà đã không có yêu cầu tính lãi

Nếu ông **H** yêu cầu tính lãi thì vợ chồng ông yêu cầu ông **H**, ông **M** bà **T** phải có trách nhiệm liên đới chịu lãi suất phần tiền vàng mà vợ chồng ông đã đứng ra thanh toán nợ cho ông **M** kể từ ngày thanh toán nợ đến ngày tòa án cấp phúc thẩm đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Phạm Quang H**, bị đơn ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** thống nhất thỏa thuận với nhau là ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** sẽ trả cho ông **Phạm Quang H** tổng cộng số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Thời điểm giao trả là ngày 25/5/2024.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông **H** và vợ chồng ông **C**, bà **K** cùng thừa nhận với nhau vào năm 2013, hai bên có giao dịch thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 09 công tằm 03m loại đất lúa, thửa 216, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp **T**, xã **T**, huyện **G**, tỉnh **Kiên Giang** với giá là 540.000.000 đồng, tại thời điểm chuyển nhượng thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông **Trần Văn M** và bà **Dương Thị Mai T** đứng tên. Theo vợ chồng ông **C**, bà **K** thì việc thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này chỉ trên cơ sở thỏa thuận miệng nhưng được sự thống nhất của ông **Trần Văn M**. Trái lại, phía ông **H** cho rằng hai bên có làm giấy tay thể hiện nội dung “Tờ thỏa thuận bán đất” ngày 05/01/2015. Ông **C**, bà **K** là người trực tiếp canh tác phần đất này và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/7/2017. Theo xác nhận của các bên đương sự thì thửa đất này có nguồn gốc là của vợ chồng ông **M**, bà **T** và ông **M**, bà **T** đã chuyển nhượng lại cho ông **H**, ông **H** chuyển nhượng lại cho ông **C**, bà **K**. Ông **C**, bà **K** đã bỏ ra số tiền là 103.000.000 đồng để trả nợ cho ông **M** tại Ngân hàng để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về làm thủ

tục chuyển quyền, trừ đi số tiền 160.000.000 đồng ông M đã cầm cố số đất này cho ông C, phần còn lại là 177.000.000 đồng tiền mặt ông H là người nhận nhưng ông H ký giấy nhận tiền với ông xác nhận đã nhận đủ số tiền là 440.000.000 đồng. Còn lại 100.000.000 đồng, các bên có thỏa thuận: “Số còn lại 100.000.000 đồng khi nào ông Bùi Văn C làm xong giấy sang chuyển nhượng diện tích đất nói trên mang tên: Bùi Văn C thì ông C trả hết số tiền còn lại là 100.000.000 đồng”. Tại phiên Tòa sơ thẩm, ông C, bà K cho rằng giữa ông bà và ông H còn có sự thỏa thuận miệng là ông H sẽ chịu trách nhiệm đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho ông nên ngày 30/12/2016, vợ chồng ông tiếp tục thỏa thuận và làm tờ biên nhận trả thêm cho ông H 10.000.000 đồng cam kết đến ngày 01/02/2017 sẽ trả đủ số tiền là 110.000.000 đồng để ông H tranh thủ đi làm giấy tờ sớm cho ông bà nhưng sau đó ông H không có trách nhiệm gì mà do ông bà tự thực hiện. Ý kiến của ông C, bà K cho rằng sự thỏa thuận trả số tiền trên là có điều kiện nhưng không được thể hiện trong biên bản, nên ý kiến trên của ông C – bà K là không có cơ sở. Mặt khác, ông H căn cứ vào tờ biên nhận ngày 31/12/2016 để cho rằng ông C, bà K còn nợ ông số tiền là 110.000.000 theo biên nhận đã ký kết phát sinh từ đâu mà có, trong khi khoản tiền mà ông C, bà K còn nợ ông H chưa trả phát sinh từ thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa ông và vợ chồng ông C, bà K. Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông H và ông C, bà K đã được xác lập. Mặc dù, phần đất nhận chuyển nhượng hiện do ông M, bà T đứng tên nhưng giữa ông M, bà T với ông C, bà K và ông H đã giáp mặt thống nhất với nhau. Ông C, bà K cũng xác định 100.000.000 đồng còn lại khi nào làm thủ tục sang tên cho ông bà đứng tên thì ông bà giao trả cho ông H và thực tế ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên vào ngày 03 tháng 5 năm 2017 nhưng không thực hiện nghĩa vụ giao trả số tiền còn lại theo thỏa thuận nên có căn cứ để xác định ông C, bà K đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền đối với ông H nên ông bà có trách nhiệm giao trả số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng cho ông H. Mặc dù, ông C, bà K viện dẫn lý do cho rằng do ông M, bà T còn đứng tên trên đất nhưng ông M, bà T thiếu nợ nhiều người đang bị thi hành án nên việc thủ tục chuyển nhượng sang tên gặp trở ngại. Vì vậy mà ông bà đã bỏ ra khoản tiền để trả nợ thay cho ông M, cụ thể trả cho ông Dương Tân T1 20 chỉ vàng 24k quy đổi tiền tương đương là 70.000.000 đồng và đưa cho ông M số tiền là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc ông bà đứng ra trả nợ thay cho ông M mà không được sự đồng ý của ông H vì giữa ông bà và ông H đã xác lập giao dịch chuyển nhượng đất với nhau. Mặt khác, ông M cũng không thừa nhận việc ông, bà bỏ tiền ra trả nợ thay cho ông M đối với những người mà ông M bị thi hành án theo yêu cầu và đưa ông M số tiền 20.000.000 đồng nên ý kiến trình bày trên của ông bà nhằm chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình là không có cơ sở để chấp nhận. Do ông bà vi phạm nghĩa vụ trả tiền với ông H thì ông bà phải chịu trách nhiệm trả. Trường hợp, ông bà có đủ chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền với ông M và có tranh chấp thì khởi kiện ông M thành vụ kiện khác.

Các quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, trong thảo luận và nghị án, Hội

đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm số 237/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự và sửa lại phần án phí cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu khởi kiện ông **H** được chấp nhận một phần nên ông **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền không được chấp nhận là: 10.000.000 đồng + tiền lãi của 10.000.000 đồng là 6.366.000 đồng x 5% = 818.300 đồng (Làm tròn là 818.000 đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông **H** đã nộp là 2.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002756 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho ông **Phạm Quang H** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp còn lại là 1.932.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông **C**, bà **K** phải chịu đối với số tiền phải trả cho ông **H** là: 140.000.000 đồng và số tiền không được chấp nhận theo yêu cầu phản tố là 140.000.000 đồng. Tổng cộng là 280.000.000 đồng x 5% = 14.000.000 đồng. Ông **C** và bà **K** mỗi người phải chịu là 14.000.000 đồng/2 = 7.000.000 đồng. Ông **Bùi Văn C** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông **C** được miễn án phí. Bà **Nguyễn Thị K** phải chịu án phí 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông **C**, bà **K** đã nộp là 3.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 00007365 ngày 28/12/2018 và số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005597 ngày 05/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho ông **C** và bà **K** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp còn lại là 6.500.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông **Bùi Văn C** là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà **Nguyễn Thị K** phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 237/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào khoản 3,6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 244, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 11, Điều 280; Điều 357, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Quang H.**

- Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc ông **Bùi Văn C** và bà **Nguyễn Thị K** đồng ý trả cho ông **Phạm Quang H** số tiền tổng cộng là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Thời điểm giao trả cho nhau là ngày 25/5/2024.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông **Bùi Văn C**, bà **Nguyễn Thị K** về việc buộc ông **Phạm Quang H** bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố bổ sung của ông **Bùi Văn C**, bà **Nguyễn Thị K** về việc yêu cầu buộc ông **Phạm Quang H** giao trả số tiền đã mượn là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), do ông **C**, bà **K** đã rút lại yêu cầu này.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông **H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 818.000 đồng (T³ trăm mười tám nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông **H** đã nộp là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002756 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho ông **Phạm Quang H** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp còn lại là 1.932.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Buộc bà **K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông **C**, bà **K** đã nộp là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 00007365 ngày 28/12/2018 và số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0005597 ngày 05/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho ông **C** và bà **K** tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp còn lại là 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà **Nguyễn Thị K** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002183 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Bùi Văn C** là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông **Bùi Văn C** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002182 ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;
- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán Thẩm phán Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha